

## E-HEALTH COMPETENCY OF GENERAL NURSING STUDENTS AT PHAM NGOC THACH UNIVERSITY OF MEDICINE

Ho Nguyen Anh Tuan, Dang Tran Ngoc Thanh, Bui Thi Thuy\*

*Pham Ngoc Thach University of Medicine - 2 Duong Quang Trung, District 10, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Received: 21/5/2025

Revised: 04/6/2025; Accepted: 05/6/2025

### ABSTRACT

**Objective:** This study aimed to assess the e-Health literacy levels of undergraduate nursing students enrolled at Pham Ngoc Thach University of Medicine.

**Method:** A cross-sectional study was conducted among 264 nursing students from first to fourth year. The study utilized a modified Vietnamese version of the e-Health Literacy Scale, consisting of 24 items categorized into five dimensions.

**Results:** The overall median e-Health literacy score was 4.00 (interquartile range: 3.79-4.21), indicating a moderate to high level of competence. The lowest median score was observed in the dimension “seeking and understanding online health information” (3.87), while the highest was in “digital communication and motivation to use health technology” (4.00).

**Conclusion:** Nursing students at Pham Ngoc Thach University of Medicine demonstrated a solid foundation in e-Health literacy, particularly in technology-related and digital communication skills. However, limitations remain in their ability to search for and critically evaluate online health information, suggesting a need for further emphasis in formal training programs.

**Keywords:** e-Health literacy, nursing students, eHEALS, health technology, Pham Ngoc Thach University of Medicine.

---

\*Corresponding author

**Email:** Hs.Buithithuy.285@gmail.com **Phone:** (+84) 981848443 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD9.2716**

# NĂNG LỰC SỨC KHỎE ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Hồ Nguyễn Anh Tuấn, Đặng Trần Ngọc Thanh, Bùi Thị Thúy\*

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch - 2 Dương Quang Trung, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 21/5/2025

Ngày chỉnh sửa: 04/6/2025; Ngày duyệt đăng: 05/6/2025

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu nhằm xác định điểm năng lực sức khỏe điện tử của sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa đang theo học tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

**Phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 264 sinh viên từ năm nhất đến năm tư. Nghiên cứu sử dụng bộ công cụ e-Health Literacy Scale phiên bản tiếng Việt cải biên, gồm 24 câu chia thành 5 khía cạnh.

**Kết quả:** Năng lực sức khỏe điện tử chung có giá trị trung vị 4,00 (khoảng tứ phân vị: 3,79-4,21), phản ánh mức năng lực từ khá đến cao. Khía cạnh “tìm kiếm và hiểu thông tin y tế trực tuyến” có điểm trung vị thấp nhất (3,87), trong khi “giao tiếp kỹ thuật số và động lực sử dụng công nghệ y tế” đạt trung vị cao nhất (4,00).

**Kết luận:** Sinh viên điều dưỡng tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch có nền tảng năng lực sức khỏe điện tử tốt, đặc biệt ở kỹ năng công nghệ và giao tiếp số. Tuy nhiên, kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin y tế trực tuyến vẫn còn hạn chế, cần được chú trọng trong đào tạo chính quy.

**Từ khóa:** Năng lực sức khỏe điện tử, sinh viên điều dưỡng, eHEALS, công nghệ y tế, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực sức khỏe điện tử (e-Health Literacy) là một khái niệm ngày càng được quan tâm trong giáo dục y khoa, thể hiện khả năng cá nhân trong việc truy cập, tìm kiếm, hiểu, đánh giá và áp dụng thông tin y tế từ các nguồn điện tử vào chăm sóc sức khỏe (SK) bản thân và cộng đồng [1]. Trong thời đại số hóa, đặc biệt với sự phát triển của Internet và các nền tảng y tế kỹ thuật số, việc trang bị năng lực SK điện tử trở thành yêu cầu không thể thiếu đối với sinh viên ngành y, trong đó có sinh viên điều dưỡng - những người sẽ trực tiếp tương tác, hỗ trợ người bệnh trong thực hành lâm sàng [2].

Tuy nhiên, để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp nhằm phát triển năng lực này, trước tiên cần có dữ liệu cụ thể về mức độ của năng lực SK điện tử trong nhóm sinh viên [3]. Trong khi các nghiên cứu quốc tế đã khảo sát năng lực SK điện tử trên sinh viên ngành y và điều dưỡng, tại Việt Nam, số lượng nghiên cứu vẫn còn hạn chế, và chưa có nhiều dữ liệu mô tả cụ thể về mức điểm năng lực SK điện tử ở nhóm sinh viên điều dưỡng theo học tại các cơ sở đào tạo y khoa [4-5]. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là điểm năng lực SK điện tử của sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa là bao nhiêu?

Chính vì vậy, nghiên cứu này được thiết kế với mục tiêu cụ thể là xác định điểm năng lực SK điện tử của sinh viên ngành điều dưỡng tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Thông qua việc đo lường điểm số

năng lực SK điện tử bằng bộ công cụ khảo sát đã được chuẩn hóa, nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức độ chung của năng lực này trong nhóm sinh viên điều dưỡng. Đây sẽ là cơ sở để các nhà quản lý đào tạo đánh giá nhu cầu và xây dựng các chiến lược giảng dạy phù hợp, nhằm nâng cao năng lực sử dụng thông tin y tế điện tử cho sinh viên trong bối cảnh chăm sóc SK hiện đại.

## 2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa chính quy từ năm nhất đến năm tư, đang học tại Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật y học, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch trong năm học 2024-2025.

- Tiêu chí chọn vào: sinh viên hiện đang theo học cử nhân điều dưỡng đa khoa tại Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật y học năm học 2024-2025 đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chí loại trừ: sinh viên không có mặt tại thời điểm khảo sát quá 2 lần. Sinh viên thuộc đối tượng thực hiện đánh giá độ tin cậy bộ câu hỏi.

### 2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật y học, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

- Thời gian nghiên cứu: từ tháng 12/2024-5/2025.

\*Tác giả liên hệ

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu cắt ngang.

- Cỡ mẫu: sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một số trung bình, với  $\alpha = 0,05$  và  $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ ,  $\sigma = 4,57$  (tham khảo từ nghiên cứu của Lê Thị Thảo Linh và cộng sự [6]), và  $d = 0,457$ . Cỡ mẫu ban đầu được tính là  $n_0 = 385$  sinh viên. Do quần thể nghiên cứu là hữu hạn (568 sinh viên điều dưỡng đa khoa hệ 4 năm trong năm học 2024-2025), công thức hiệu chỉnh cỡ mẫu cho quần thể hữu hạn được áp dụng. Sau khi hiệu chỉnh, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu là 230 sinh viên. Ước tính tỉ lệ từ chối tham gia nghiên cứu là 13%, cỡ mẫu cần thiết cho nghiên cứu là 264 sinh viên. Thực tế, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát trên 264 sinh viên.

- Kỹ thuật chọn mẫu: nghiên cứu sử dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo năm học và độ tuổi. Cụ thể, mẫu được phân theo tỉ lệ sinh viên ở từng năm: năm nhất chiếm 41,7%, năm hai 28,8%, năm ba 20,8% và năm tư 8,7%. Quy trình chọn mẫu được tiến hành qua 4 bước: (1) Lập danh sách toàn bộ sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa từ năm nhất đến năm tư đang theo học trong năm học 2024-2025; (2) Tính số lượng mẫu cần lấy từ mỗi tầng dựa trên tổng cỡ mẫu là 264 sinh viên và tỉ lệ tương ứng của từng năm học; (3) Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn để chọn mẫu trong từng tầng, bằng cách dùng hàm RAND trong phần mềm Microsoft Excel để gán số ngẫu nhiên cho từng sinh viên trong mỗi tầng, sau đó sắp xếp giá trị này theo thứ tự tăng dần và chọn ra số lượng sinh viên cần thiết từ mỗi tầng; và (4) Tổng hợp danh sách sinh viên được chọn để tiến hành mời tham gia nghiên cứu.

- Biến số nghiên cứu: năng lực SK điện tử của sinh viên được đo lường bộ câu hỏi e-Health Literacy Scale (eHEALS). Đây là công cụ gồm 8 mục, sử dụng thang đo Likert 5 điểm nhằm đánh giá khả năng tìm kiếm, hiểu và sử dụng thông tin y tế trên Internet. Phiên bản tiếng Việt của bộ công cụ đã được hiệu chỉnh và xác nhận độ tin cậy bởi Lê Thị Thảo Linh và cộng sự (2022) [6].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phiên bản cải biên của bộ câu hỏi eHEALS, được mở rộng từ 8 lên 24 mục nhằm đánh giá toàn diện hơn các khía cạnh của năng lực SK điện tử trong bối cảnh đào tạo điều dưỡng hiện đại. Bộ công cụ eHEALS cải biên bao gồm 5 khía cạnh: (1) Kỹ năng tìm kiếm - hiểu; (2) Phân tích - đánh giá thông tin; (3) Ứng dụng vào thực hành lâm sàng; (4) Nhận thức về bảo mật; và (5) Kỹ năng giao tiếp - động lực công nghệ. Sự mở rộng này giúp tích hợp nội dung liên quan đến thực hành điều dưỡng, công nghệ y tế số và đạo đức bảo mật, cho phép đánh giá toàn diện hơn về năng lực SK điện tử của sinh viên.

Để đảm bảo tính phù hợp của công cụ trong bối cảnh nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành đánh giá lại tính giá trị nội dung và độ tin cậy của bộ công cụ eHEALS cải biên. Cụ thể, bộ công cụ được đánh giá bởi 6 chuyên gia trong lĩnh vực y tế và giáo dục, với chỉ số S-CVI đạt 0,993, cho thấy mức độ đồng thuận rất cao về tính phù hợp và rõ ràng của các mục khảo sát. Bên cạnh đó,

khảo sát thử nghiệm được thực hiện trên mẫu gồm 30 sinh viên điều dưỡng đa khoa nhằm kiểm định tính tin cậy nội bộ, với hệ số Cronbach's alpha đạt 0,886, cho thấy công cụ có độ tin cậy tốt và phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu chính thức.

Các biến độc lập được khảo sát bao gồm: tuổi, giới tính, năm học và trình độ tiếng Anh.

- Thu thập số liệu: dữ liệu được thu thập thông qua hình thức tự điền vào bộ câu hỏi được thiết kế sẵn, gồm 2 phần: (1) Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu; và (2) Bộ câu hỏi eHEALS phiên bản tiếng Việt đã cải biên. Nghiên cứu viên tiếp cận sinh viên vào thời điểm sau giờ sinh hoạt lớp, tiến hành trình bày mục tiêu, nội dung và ý nghĩa của nghiên cứu, đồng thời mời sinh viên tham gia trên tinh thần tự nguyện. Những sinh viên đồng ý tham gia được phát bộ câu hỏi cùng với hướng dẫn chi tiết về cách trả lời. Thời gian trung bình để hoàn thành bộ câu hỏi là khoảng 15 phút.

- Xử lý và phân tích số liệu: các dữ liệu sau khi thu thập được nhập bằng phần mềm Microsoft Excel và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 26.0. Biến định lượng tuổi được mô tả bằng trung bình và độ lệch chuẩn. Các biến định lượng liên quan đến năng lực SK điện tử, bao gồm điểm tổng và điểm theo từng khía cạnh, được trình bày bằng giá trị trung vị và khoảng tứ phân vị (IQR), do kết quả kiểm định cho thấy các biến này không tuân theo phân phối chuẩn. Các biến định tính bao gồm giới tính, năm học, trình độ tiếng Anh được mô tả bằng tần số và tỉ lệ phần trăm.

Để so sánh sự khác biệt về điểm năng lực SK điện tử giữa các nhóm biến độc lập, nghiên cứu sử dụng phép kiểm Mann-Whitney U cho các biến giới tính, và phép kiểm Kruskal-Wallis cho biến năm học và trình độ tiếng Anh. Mức ý nghĩa thống kê được xác định khi  $p < 0,05$ .

### 2.4. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, theo Quyết định số 1242/TĐHYKPNT-HĐĐĐ, ngày 03 tháng 12 năm 2024.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

**Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa (n = 264)**

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Tuổi ( $\bar{X} \pm SD$ )		19,04 $\pm$ 1,067	
Giới tính	Nam	46	17,4
	Nữ	218	82,6
Năm học	1 (2024-2028)	110	41,7
	2 (2023-2027)	76	28,8
	3 (2022-2026)	55	20,8
	4 (2021-2025)	23	8,7

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Trình độ tiếng Anh	Không có	101	38,3
	A1	46	17,4
	A2	25	9,5
	B1	73	27,7
	B2	13	4,9
	C1	1	0,4
	C2	5	1,9

Kết quả từ bảng 1 cho thấy có tổng số sinh viên là 264, trong đó nữ chiếm đa số với 82,6%, nam chỉ chiếm 17,4%.

Tuổi trung bình của sinh viên là 19,04 ± 1,067, dao động từ 18-22 tuổi.

Về năm học, phần lớn sinh viên thuộc năm 1 (41,7%), tiếp theo là năm 2 (28,8%), năm 3 (20,8%) và thấp nhất là năm 4 (8,7%), cho thấy mẫu tương đối đồng nhất với tỉ lệ chọn mẫu ban đầu.

Về trình độ tiếng Anh, 38,3% sinh viên không có chứng chỉ, trong khi nhóm có trình độ B1 chiếm tỉ lệ cao nhất trong các cấp độ còn lại (27,7%). Các trình độ cao như B2, C1 và C2 chiếm tỉ lệ rất thấp (dưới 5%), cho thấy năng lực ngoại ngữ còn hạn chế ở phần lớn sinh viên.

### 3.2. Năng lực SK điện tử của sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa

**Bảng 2. Điểm năng lực SK điện tử chung và các khía cạnh thành phần của sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa (n = 264)**

Khía cạnh	Trung vị (khoảng tứ phân vị)
Điểm năng lực SK điện tử chung	4,00 (3,79-4,21)
Kỹ năng tìm kiếm và hiểu thông tin y tế trực tuyến	3,87 (3,62-4,12)
Kỹ năng phân tích và đánh giá thông tin y tế	4,00 (3,75-4,25)
Khả năng áp dụng thông tin vào thực hành lâm sàng	4,00 (3,75-4,25)
Nhận thức về bảo mật và quyền riêng tư	4,00 (3,75-4,25)
Kỹ năng giao tiếp kỹ thuật số và động lực sử dụng công nghệ y tế	4,00 (4,00-4,50)

Kết quả cho thấy điểm trung vị năng lực SK điện tử chung của sinh viên đạt 4,00 (3,79-4,21), phản ánh mức năng lực chung ở mức khá đến cao. Trong các khía cạnh, kỹ năng tìm kiếm và hiểu thông tin y tế trực tuyến có trung vị thấp nhất (3,87), cho thấy đây là điểm còn hạn chế. Các khía cạnh còn lại đều có trung vị 4,00, riêng kỹ năng giao tiếp kỹ thuật số và động lực sử dụng công nghệ y tế có khoảng tứ phân vị cao hơn (4,00-4,50), phản ánh thái độ tích cực và sự sẵn sàng cao của sinh viên đối với ứng dụng công nghệ trong y tế.

**Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến năng lực SK điện tử của sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa (n = 264)**

Đặc điểm		Năng lực SK điện tử Trung vị (khoảng tứ phân vị)	p
Giới tính	Nam	4,06 (3,79-4,21)	0,588
	Nữ	3,98 (3,79-4,21)	
Năm học	Năm 1	3,96 (3,75-4,21)	0,138
	Năm 2	4,00 (3,79-4,21)	
	Năm 3	3,96 (3,83-4,29)	
	Năm 4	4,00 (3,88-4,25)	
Trình độ tiếng Anh	Không có	4,00 (3,79-4,21)	0,683
	A1	4,00 (3,75-4,29)	
	A2	4,00 (3,58-4,21)	
	B1	4,00 (3,88-4,25)	
	B2	3,96 (3,46-4,25)	
	C1	3,88 (3,88-3,88)	
	C2	3,88 (3,88-4,00)	

Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về năng lực SK điện tử theo giới tính (p = 0,588), năm học (p = 0,138) và trình độ tiếng Anh (p = 0,683).

### 4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung vị năng lực SK điện tử của sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đạt 4,00 (IQR: 3,79-4,21), phản ánh mức độ nhận thức và kỹ năng sử dụng thông tin y tế điện tử ở mức khá đến cao. Xét theo từng khía cạnh, kỹ năng tìm kiếm và hiểu thông tin y tế trực tuyến có trung vị thấp nhất (3,87; IQR: 3,62-4,12) và giá trị nhỏ nhất thấp nhất (2,88), cho thấy đây là nhóm kỹ năng mà sinh viên còn tương đối hạn chế, cần được chú trọng trong đào tạo. Ngược lại, các kỹ năng khác như phân tích - đánh giá thông tin, áp dụng vào thực hành lâm sàng và nhận thức về bảo mật - quyền riêng tư đều có trung vị 4,00 (IQR: 3,75-4,25), phản ánh sự ổn định và tương đối đồng đều giữa các khía cạnh. Đáng chú ý, nhóm kỹ năng giao tiếp kỹ thuật số và động lực sử dụng công nghệ y tế đạt mức cao nhất (trung vị 4,00; IQR: 4,00-4,50, giá trị tối thiểu 3,00), thể hiện thái độ tích cực và sự sẵn sàng cao của sinh viên trong việc tiếp cận công nghệ trong bối cảnh chăm sóc SK hiện đại.

Kết quả này cho thấy sự nổi bật của nghiên cứu so với các nghiên cứu quốc tế sử dụng cùng thang đo eHEALS. Cụ thể, điểm trung bình năng lực SK điện tử trong nghiên cứu của Tubaishat A và cộng sự (2016) tại Jordan là 3,62 [7], của Sharma S và cộng sự (2019) tại Nepal là 3,69 [8], của Kim S và cộng sự (2020) tại Hàn Quốc là 3,71 [9], và của Rathnayake S và cộng sự (2019) tại Sri Lanka là 28,02/40, tương đương 3,50 điểm mỗi câu [10]. So với các kết quả này, sinh viên trong nghiên cứu của chúng tôi thể hiện mức độ nhận



thức và tự đánh giá cao hơn về khả năng tiếp cận và ứng dụng thông tin y tế điện tử.

Đặc biệt, khi so sánh với nghiên cứu trong nước của Lê Thị Thảo Linh và cộng sự (2022) tại Trường Đại học Y Hà Nội - sử dụng thang đo eHEALS gốc - sinh viên cũng đạt điểm trung bình  $30,34 \pm 4,57$ , tương đương 3,79 điểm mỗi câu [6]. Kết quả này thấp hơn trung vị 4,00 ghi nhận trong nghiên cứu hiện tại. Điều này cho thấy bộ công cụ cải biên với 24 câu hỏi, chia thành 5 khía cạnh rõ ràng, không chỉ giúp đánh giá toàn diện hơn mà còn phản ánh chính xác hơn năng lực e-Health theo bối cảnh đào tạo điều dưỡng hiện đại, vốn tích hợp nhiều yếu tố về thực hành, công nghệ và đạo đức số.

Tuy nhiên, điểm chung giữa các nghiên cứu, cả trong và ngoài nước, là kỹ năng đánh giá độ tin cậy và chất lượng thông tin trên Internet còn hạn chế. Tại Sri Lanka, mục “phân biệt thông tin chất lượng cao và thấp” có điểm trung bình chỉ 3,02 [10], và xu hướng tương tự cũng được ghi nhận tại Jordan [7], Nepal [8], Hàn Quốc [9], cũng như trong nghiên cứu của Lê Thị Thảo Linh và cộng sự [6]. Trong nghiên cứu này, nhóm kỹ năng “tìm kiếm và hiểu thông tin y tế” cũng là khía cạnh có điểm thấp nhất trong 5 nhóm năng lực, cho thấy đây là kỹ năng cốt lõi cần được tập trung đào tạo và thực hành có hướng dẫn.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu phản ánh một thực tế tích cực: sinh viên ngành điều dưỡng tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, đang có nền tảng tốt trong tiếp cận công nghệ và sử dụng thông tin y tế điện tử. Tuy nhiên, để chuyển từ nhận thức sang năng lực ứng dụng thực hành hiệu quả, chương trình đào tạo cần tăng cường nội dung kỹ năng phân tích, đánh giá và chọn lọc thông tin y tế số, tích hợp có hệ thống vào môn học chính quy và hoạt động lâm sàng.

### **Hạn chế của đề tài nghiên cứu**

Do nghiên cứu chỉ thực hiện tại một thời điểm nên chưa đánh giá toàn diện được đầy đủ năng lực SK điện tử của sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa. Cần có phân tích và mở rộng nhóm đối tượng để khảo sát rộng hơn để thấy được năng lực SK điện tử của nhóm sinh viên ngành khoa học SK để có những phương pháp hỗ trợ phát triển năng lực toàn diện cho sinh viên.

### **5. KẾT LUẬN**

Sinh viên ngành điều dưỡng đa khoa tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch có mức năng lực SK điện tử tương đối cao. Tuy nhiên, kỹ năng đánh giá và phân biệt chất lượng thông tin y tế trên Internet vẫn còn hạn chế. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết phải tích hợp có hệ thống nội dung đào tạo về năng lực SK điện tử trong chương trình cử nhân điều dưỡng, nhằm nâng cao năng lực phân tích và ứng dụng thông tin y tế số vào thực hành lâm sàng một cách hiệu quả và an toàn.

### **Lời cảm ơn**

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, Khoa Điều dưỡng

- Kỹ thuật y học cùng toàn thể giảng viên và các bạn sinh viên đã hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Norman C.D, Skinner H.A. e-Health Literacy: Essential Skills for Consumer Health in a Networked World. *J Med Internet Res*, 2006, 8 (2): e9. DOI: 10.2196/jmir.8.2.e9
- [2] Jennifer W.M Lai, John De Nobile, Matt Bower, Yvonne Breyer. Comprehensive evaluation of the use of technology in education - validation with a cohort of global open online learners. *Education and Information Technologies*, 2022, 27 (7): 9877-911. DOI: 10.1007/s10639-022-10986-w
- [3] Ngô Thị Tâm. Năng lực SK điện tử của sinh viên y khoa, Trường Đại học Đại Nam. *Tạp chí Y học Cộng đồng*, 2023, 64 (3). DOI:10.52163/yhc.v64i3.663
- [4] Tran Thi Thuy Ha et al. Predictors of e-Health Literacy and Its Associations with Preventive Behaviors, Fear of COVID-19, Anxiety, and Depression among Undergraduate Nursing Students: A Cross-Sectional Survey, *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 2022, 19 (7). DOI: 10.3390/ijerph19073766.
- [5] Nguyễn Hoàng Lan, Lê Thị Bích Thủy. E-Health Literacy of Medical Students at a University in Central Vietnam. *Indian Journal of Public Health Research & Development*, 2020, 11 (2). DOI: 10.37506/v11/i2/2020/ijphrd/195001.
- [6] Le Thi Thao Linh et al. Testing reliability and validity of the Vietnamese version of the e-Health literacy scale (eHEALS) among medical students in Vietnam. *Int J Med Inform*, 2023, 170: 104962. DOI: 10.1016/j.ijmedinf.2022.104962.
- [7] Tubaishat A, Habiballah L. e-Health literacy among undergraduate nursing students. *Nurse Educ Today*, 2016, 42: 47-52. DOI: 10.1016/j.nedt.2016.04.003.
- [8] Sharma S, Oli N, Thapa B, Electronic health-literacy skills among nursing students. *Adv Med Educ Pract*, 2019, 10: 527-32. DOI: 10.2147/AMEP.S207353.
- [9] Kim S, Jeon J. Factors influencing e-Health literacy among Korean nursing students: A cross-sectional study. *Nurs Health Sci*, 2020, 22 (3): 667-74. DOI: 10.1111/nhs.12711.
- [10] Rathnayake S, Senevirathna A. Self-reported e-Health literacy skills among nursing students in Sri Lanka: A cross-sectional study. *Nurse Educ Today*, 2019, 78: 50-6. DOI: 10.1016/j.nedt.2019.04.006.